Số: 26/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-07-06T15:45:17+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VIII
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó: Nguồn thực hiện CCTL	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=4/1	9=5/2	10=6/3
TỔNG SỐ		**14.176.369**	**13.997.046**	**2.869.586**	**179.323**	**25.530.604**	**15.149.162**	**10.381.442**	**180**	**108,23**	**5.789,24**
1	Đặc khu Kiên Hải	212.689	211.100		1.589	339.230	211.100	128.130	159	100	8.064
2	Đặc Khu Phú Quốc	66.106	58.318		7.788	1.124.449	54.437	1.070.012	1.701	93	13.740
3	Đặc Khu Thổ Châu	25.450	25.450	2.311		45.010	25.450	19.560	177	100	
4	Phường Bình Đức	175.016	173.396	33.235	1.620	249.097	190.570	58.527	142	110	3.613
5	Phường Châu Đốc	276.252	275.775	62.597	477	328.584	282.134	46.450	119	102	9.739
6	Phường Chi Lăng	108.717	108.157	26.252	560	161.992	106.757	55.235	149	99	9.863
7	Phường Hà Tiên	82.581	82.581	24.276		1.044.357	82.580	961.777	1.265	100	
8	Phường Long Phú	94.558	94.339	19.800	219	130.502	88.964	41.538	138	94	18.967
9	Phường Long Xuyên	412.274	408.355	85.770	3.919	749.992	602.619	147.373	182	148	3.760
10	Phường Mỹ Thới	147.893	146.545	32.059	1.348	178.972	142.662	36.310	121	97	2.694
11	Phường Rạch Giá	662.707	643.503	123.574	19.204	1.155.309	643.503	511.806	174	100	2.665
12	Phường Tân Châu	104.479	104.255	24.208	224	142.193	112.209	29.984	136	108	13.386
13	Phường Thới Sơn	151.690	148.416	26.252	3.274	209.207	149.591	59.616	138	101	1.821
14	Phường Tịnh Biên	134.252	132.945	29.253	1.307	392.759	294.944	97.815	293	222	7.484
15	Phường Tô Châu	48.197	48.020	12.556	177	249.911	48.020	201.891	519	100	114.063
16	Phường Vĩnh Tế	118.246	118.055	19.513	190	139.470	111.696	27.774	118	95	14.616
17	Phường Vĩnh Thông	256.024	247.711	28.484	8.313	496.138	191.426	304.712	194	77	3.665

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó: Nguồn thực hiện CCTL	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
18	Xã An Biên	283.121	267.917	41.455	15.204	373.311	267.918	105.393	132	100	693
19	Xã An Châu	174.962	173.730	40.058	1.232	370.100	261.710	108.390	212	151	8.798
20	Xã An Cư	164.602	159.987	29.252	4.615	250.173	157.088	93.085	152	98	2.017
21	Xã An Minh	126.056	126.056	24.049		288.727	125.627	163.100	229	100	
22	Xã An Phú	159.481	159.093	33.979	388	250.070	148.374	101.696	157	93	26.210
23	Xã Ba Chúc	133.381	132.598	29.072	783	230.202	132.598	97.604	173	100	12.465
24	Xã Bình An	108.591	108.591	38.590		221.553	108.591	112.962	204	100	
25	Xã Bình Giang	97.147	93.834	19.258	3.313	113.446	74.345	39.101	117	79	1.180
26	Xã Bình Hòa	146.514	146.187	33.052	327	221.816	147.249	74.566	151	101	22.803
27	Xã Bình Mỹ	141.033	140.721	32.918	312	207.160	140.721	66.439	147	100	21.295
28	Xã Bình Sơn	74.338	71.025	10.962	3.313	107.071	65.549	41.522	144	92	1.253
29	Xã Bình Thạnh Đông	115.592	114.954	25.328	639	182.407	117.364	65.044	158	102	10.187
30	Xã Cần Đăng	104.860	104.727	22.364	133	158.074	106.914	51.160	151	102	38.466
31	Xã Châu Phong	135.755	135.536	30.900	219	182.187	134.455	47.732	134	99	21.796
32	Xã Châu Phú	153.095	152.783	34.092	312	415.909	320.671	95.238	272	210	30.525
33	Xã Châu Thành	212.511	212.511	47.735		397.438	212.511	184.927	187	100	
34	Xã Chợ Mới	182.119	181.316	43.433	803	451.352	319.893	131.459	248	176	16.371
35	Xã Chợ Vàm	124.707	124.069	25.328	639	185.490	126.393	59.098	149	102	9.255
36	Xã Cô Tô	114.888	113.603	20.766	1.285	185.116	113.603	71.513	161	100	5.565
37	Xã Cù Lao Giêng	154.312	153.697	36.830	615	229.489	153.587	75.902	149	100	12.346
38	Xã Định Hòa	129.392	129.392	14.914		225.906	129.392	96.514	175	100	
39	Xã Định Mỹ	119.306	119.119	24.905	187	197.196	118.960	78.236	165	100	41.838
40	Xã Đông Hòa	101.334	101.334	25.192		172.329	101.334	70.995	170	100	
41	Xã Đông Hưng	66.805	66.805	14.635		118.418	66.805	51.613	177	100	
42	Xã Đông Thái	145.471	145.371	34.811	100	230.873	159.655	71.218	159	110	71.218
43	Xã Giang Thành	200.175	197.587	22.306	2.588	270.578	189.878	80.700	135	96	3.118
44	Xã Giồng Riềng	373.875	350.872	44.293	23.003	512.206	350.872	161.334	137	100	701
45	Xã Gò Quao	107.831	107.831	78.921		362.190	107.831	254.359	336	100	
46	Xã Hòa Điền	58.094	57.727	14.746	367	122.071	57.727	64.344	210	100	17.532
47	Xã Hòa Hưng	84.718	84.718	18.736		151.742	96.927	54.815	179	114	
48	Xã Hòa Lạc	81.990	81.565	16.885	426	133.427	85.007	48.420	163	104	11.375
49	Xã Hòa Thuận	65.525	65.525	13.571		120.915	79.384	41.531	185	121	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó: Nguồn thực hiện CCTL	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
50	Xã Hòn Đất	180.816	177.503	38.504	3.313	385.854	177.503	208.351	213	100	6.288
51	Xã Hòn Nghệ	13.812	13.655	2.567	157	26.324	13.655	12.669	191	100	8.070
52	Xã Hội An	175.794	175.023	32.892	772	257.656	175.022	82.633	147	100	10.707
53	Xã Khánh Bình	111.440	111.228	21.405	212	147.308	109.778	37.530	132	99	17.703
54	Xã Kiên lương	194.316	193.761	36.049	555	348.907	193.761	155.146	180	100	27.954
55	Xã Long Điền	137.422	136.821	33.288	601	203.227	136.821	66.406	148	100	11.057
56	Xã Long Kiến	150.525	149.789	43.929	736	229.098	149.788	79.310	152	100	10.776
57	Xã Long Thạnh	94.278	94.278	22.359		164.260	111.630	52.630	174	118	
58	Xã Mỹ Đức	129.188	128.876	31.533	312	199.273	128.875	70.398	154	100	22.563
59	Xã Mỹ Hòa Hưng	63.506	62.696	13.691	810	93.185	62.978	30.207	147	100	3.729
60	Xã Mỹ Thuận	155.862	152.549	35.688	3.313	246.959	152.549	94.410	158	100	2.849
61	Xã Ngọc Chúc	97.338	97.338	22.528		168.347	118.828	49.519	173	122	
62	Xã Nhơn Hội	112.702	112.035	25.516	667	187.183	131.534	55.649	166	117	8.343
63	Xã Nhơn Mỹ	182.434	181.445	47.543	989	280.093	181.400	98.693	154	100	9.981
64	Xã Núi Cấm	79.441	78.291	20.252	1.150	133.958	76.689	57.269	169	98	4.980
65	Xã Óc Eo	133.050	132.863	31.686	187	180.027	132.863	47.164	135	100	25.222
66	Xã Ô Lâm	150.721	150.191	29.072	530	255.458	150.191	105.267	169	100	19.862
67	Xã Phú An	101.907	101.269	25.328	639	150.458	102.479	47.979	148	101	7.514
68	Xã Phú Hòa	130.843	130.656	29.928	187	183.388	130.656	52.732	140	100	28.199
69	Xã Phú Hữu	87.427	87.150	19.625	277	145.816	81.620	64.196	167	94	23.175
70	Xã Phú Tân	187.893	187.042	33.770	851	392.617	330.261	62.356	421	356	9.766
71	Xã Phú Lâm	93.326	92.687	25.328	639	143.591	93.786	49.805	76	50	5.850
72	Xã Sơn Hải	13.784	13.630	2.534	154	29.562	13.630	15.932	214	100	10.346
73	Xã Sơn Kiên	114.605	111.292	21.398	3.313	170.214	109.953	60.261	149	99	1.819
74	Xã Tân An	117.227	117.008	25.700	219	161.795	116.359	45.436	138	99	20.747
75	Xã Tân Hiệp	307.508	301.323	49.586	6.185	422.162	301.323	120.839	137	100	1.954
76	Xã Tân Hội	167.936	161.751	30.469	6.185	233.689	161.468	72.222	139	100	1.168
77	Xã Tân Thạnh	81.889	81.889	19.080		131.780	81.889	49.891	161	100	
78	Xã Tây Phú	72.549	72.362	12.547	187	109.108	72.362	36.746	150	100	19.650
79	Xã Tây Yên	136.384	136.284	31.891	100	208.722	147.244	61.478	153	108	61.478
80	Xã Thạnh Đông	193.755	187.570	41.395	6.185	268.391	187.570	80.821	139	100	1.307
81	Xã Thạnh Hưng	90.604	90.604	20.798		159.117	111.810	47.308	176	123	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó: Nguồn thực hiện CCTL	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
82	Xã Thạnh Lộc	104.577	104.577	37.315		199.460	104.577	94.883	191	100	
83	Xã Thạnh Mỹ Tây	142.920	142.608	28.646	312	207.876	142.607	65.269	145	100	20.920
84	Xã Thoại Sơn	163.698	163.511	35.301	187	339.349	265.061	74.288	207	162	39.726
85	Xã Tiên Hải	11.700	11.700	1.917		28.100	13.812	14.288	240	118	
86	Xã Tri Tôn	202.961	196.965	45.685	5.996	492.331	335.153	157.178	243	170	2.621
87	Xã U Minh Thượng	281.751	270.185	32.173	11.566	369.908	229.607	140.301	131	85	1.213
88	Xã Vân Khánh	51.827	51.827	10.010		123.080	51.826	71.254	237	100	
89	Xã Vĩnh An	101.855	101.522	20.296	333	151.833	101.522	50.311	149	100	15.108
90	Xã Vĩnh Bình	142.896	140.295	8.984	2.601	186.983	140.295	46.688	131	100	1.795
91	Xã Vĩnh Điều	63.992	63.992	15.583		144.463	80.019	64.444	226	125	
92	Xã Vĩnh Gia	86.445	86.067	13.844	378	172.431	86.067	86.364	199	100	22.848
93	Xã Vĩnh Hanh	77.292	77.292	16.014	0	122.685	77.292	45.393	159	100	
94	Xã Vĩnh Hậu	137.940	137.265	29.687	675	215.518	135.465	80.053	156	99	11.860
95	Xã Vĩnh Hòa	143.594	143.594	44.910		276.926	143.595	133.331	193	100	
96	Xã Vĩnh Hòa Hưng	70.756	70.756	4.768		131.772	70.756	61.016	186	100	
97	Xã Vĩnh Phong	255.566	251.739	48.589	3.827	372.798	268.273	104.524	146	107	2.731
98	Xã Vĩnh Thanh Trung	133.897	133.585	31.681	312	202.073	133.585	68.488	151	100	21.951
99	Xã Vĩnh Thuận	121.930	119.574	23.272	2.356	147.662	105.040	42.622	121	88	1.809
100	Xã Vĩnh Trạch	91.174	91.048	20.129	126	124.933	91.207	33.726	137	100	26.767
101	Xã Vĩnh Tuy	94.404	94.404	3.924		170.646	94.404	76.242	181	100	
102	Xã Vĩnh Xương	116.198	115.979	25.500	219	156.133	115.130	41.003	134	99	18.723